

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN BỘ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

## **NỘI DUNG**

	<u>Trang</u>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 - 4
<b>Báo cáo Kiểm toán độc lập</b>	6- 7
<b>Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	8 – 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	14 – 40

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiến Bộ được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên, Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600359768 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 07 vào ngày 07 tháng 06 năm 2014.

Theo Giấy đăng ký đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 07 ngày 07 tháng 06 năm 2014 thì hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (xây dựng công trình đường bộ);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV, công trình thủy lợi);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn đồ uống (bán rượu, bia, nước giải khát, nước tinh khiết);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (khách sạn, nhà nghỉ);
- Đại lý du lịch;
- Giáo dục nghề nghiệp (đạy nghề tiện, phay, gò, hàn, phay nguội, điện, lữ hành du lịch, lái xe, võ thuật);
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn kim loại quặng và kim loại (sắt, thép, kẽm, đồng, chì);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, son, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (sắt, thép);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (đầu tư kinh doanh chung cư, khu đô thị, siêu thị, văn phòng, bất động sản, nhà sinh viên, khách sạn du lịch, khu vui chơi);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (cho thuê sân bóng đá, sân tennis, sân cầu lông);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi nuôi ngựa, lừa, la;
- Chăn nuôi dê, cừu;
- Chăn nuôi lợn;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (hoa và cây);
- Bán buôn đồ dụng khác cho gia đình (dụng cụ thể dục; thể thao, đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, giường, tủ, bàn ghế và đồ dụng nội thất tương tự, dụng cụ y tế);

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN BỘ****Địa chỉ: Tổ 2, Phường Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên**

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện và các thiết bị khác dùng trong mạch điện, máy móc thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày, máy móc, thiết bị y tế);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày, máy móc, thiết bị y tế);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán mô tô, xe máy;
- Sản xuất cấu kiện kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (sản xuất giàn giáo, cốp pha, cửa hoa, cửa xếp, hàng rào thép, đồ thép mỹ nghệ);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (định giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất);
- Sản xuất dụng cụ thể dục thể thao (sản xuất cầu lông, vợt, lưới);
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (đồng, niken, titan);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 2, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 35.000.000.000 đồng (Ba mươi lăm tỷ đồng Việt Nam).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 3.500.000 cổ phần.

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Lợi nhuận sau thuế năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là: 10.504.763.054 VND.

(Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là: 2.921.634.164 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là: 15.505.008.269 VND

(Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013: 5.000.245.215 VND).

## **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc điều hành của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### ***Hội đồng quản trị***

Ông Phùng Văn Bộ	Chủ tịch
Ông Phùng Văn Thái	Ủy viên
Ông Thân Thanh Dũng	Ủy viên
Ông Tô Hữu Khánh	Ủy viên
Ông Đặng Văn Huân	Ủy viên (Bầu ngày 10/9/2014 thay Ông Dương Quốc Tuấn tại ĐHĐCĐ thường niên.)

#### ***Ban Giám đốc và kế toán trưởng***

Ông Phùng Văn Thái	Tổng Giám đốc
Ông Tô Hữu Khánh	Phó TGD (Bổ nhiệm ngày 20/11/2014)
Bà Phùng Thị Nam	Phó TGD (Bổ nhiệm ngày 20/11/2014)
Bà Đỗ Thị Thúy Hà	Kế toán trưởng

#### ***Ban Kiểm soát***

Bà Dương Thị Vân	Trưởng Ban
Ông Hoàng Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Giang Nam	Thành viên

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Bộ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông Tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

#### **Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiên Bộ phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**Thay mặt Hội đồng quản trị  
Chủ tịch**

**Phùng Văn Bộ**

*Thái Nguyên, ngày 26 tháng 03 năm 2015*

**TM. Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc**



**Phùng Văn Thái**

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

*Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Bộ*

**Kính gửi:**

**Quý cổ đông  
Hội đồng Quản trị  
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Bộ**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán ASC đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Bộ được lập ngày 26 tháng 3 năm 2015 từ trang 08 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

***Ý kiến của kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Bê** tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Chi Thành**

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán  
Số: 0647-2013-133-1*

*Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015*

**Kiểm toán viên**

**Hoàng Thị Khánh Vân**

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán  
số 0371-2013-133-1*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2014	01/01/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>125.777.953.684</b>	<b>94.778.886.421</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>1.269.461.172</b>	<b>3.233.657.028</b>
1. Tiền	111		1.269.461.172	3.233.657.028
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>16.450.000.000</b>	<b>13.450.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		16.450.000.000	13.450.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>V.03</b>	<b>41.247.949.630</b>	<b>22.135.985.631</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		32.991.955.718	19.341.039.350
2. Trả trước cho người bán	132		7.048.661.383	2.140.915.122
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138		1.217.332.529	660.031.159
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(10.000.000)	(6.000.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>64.006.279.225</b>	<b>54.742.829.266</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V.04</b>	64.006.279.225	54.742.829.266
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.804.263.657</b>	<b>1.216.414.496</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		569.650.052	16.344.880
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		867.813.605	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	<b>V.05</b>	1.366.800.000	1.200.069.616
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>9.566.265.726</b>	<b>11.148.099.362</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	<b>V.06</b>		
4. Phải thu dài hạn khác	218	<b>V.07</b>		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2014	01/01/2014
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.221.182.410</b>	<b>10.052.188.238</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3.040.194.742	3.871.200.570
- Nguyên giá	222		4.071.631.933	5.335.381.920
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.031.437.191)	(1.464.181.350)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	6.180.987.668,	6.180.987.668
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.13</b>		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>345.083.316</b>	<b>1.095.911.124</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	345.083.316	1.095.911.124
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>135.344.219.410</b>	<b>105.926.985.783</b>

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2014	01/01/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>84.839.211.140</b>	<b>65.926.740.568</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>22.111.702.170</b>	<b>24.264.740.568</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15.1	10.910.968.249	12.784.278.464
2. Phải trả người bán	312	V.15.2	2.834.322.915	6.832.103.358
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15.3	463.796.067	50.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	7.639.565.492	917.981.285
5. Phải trả công nhân viên	315		53.282.115	4.209.693
6. Chi phí phải trả	316	V.17	29.046.349	3.049.083.360
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	180.720.984	627.084.408
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>62.727.508.970</b>	<b>41.662.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	43.224.657.285	41.662.000.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		19.502.851.685	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>50.505.008.269</b>	<b>40.000.245.215</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>50.505.008.269</b>	<b>40.000.245.215</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		15.505.008.269	5.000.245.215
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>135.344.219.410</b>	<b>105.926.985.783</b>

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
USD			
EUR			
6. Dự toán chi hoạt động			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Lương Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thúy Hà

Tổng Giám đốc



Phùng Văn Thái

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ KINH DOANH**


Năm nay

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	83.168.346.280	50.991.853.524
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26		
- Chiết khấu bán hàng		02a		
- Giảm giá hàng bán		02b		
- Hàng bán bị trả lại		02c		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp		02d		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	83.168.346.280	50.991.853.524
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	63.973.840.944	40.330.041.686
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.194.505.336	10.661.811.838
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2.046.492.651	1.948.694.395
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	5.223.868.079	6.699.098.771
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.223.868.079	6.699.098.771
8. Chi phí bán hàng	24		461.879.511	371.554.997
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.302.994.541	1.095.436.631
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.252.255.856	4.444.415.834
11. Thu nhập khác	31		45.454.545	40.052.000
12. Chi phí khác	32		801.051.272	560.469.268
13. Lợi nhuận khác	40		(755.596.727)	(520.417.268)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.496.659.129	3.923.998.566
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2.991.896.075	1.002.364.402
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		10.504.763.054	2.921.634.164
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		V.22.5	3.001	835

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

  
Lương Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
Đỗ Thị Thúy Hà

  
Phùng Văn Thái

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp trực tiếp  
Năm nay

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	69.073.757.673	36.406.310.061
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(40.710.952.446)	(30.486.266.337)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.423.980.130)	(1.754.771.670)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(8.804.742.180)	(9.591.160.269)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.691.898.583)	(558.040.984)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.354.619.969	2.670.256.685
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.909.268.248)	(3.052.613.441)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>7.887.536.055</b>	<b>(6.366.285.955)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.540.811.061)	(1.580.272.703)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	45.454.545	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(16.450.000.000)	(13.450.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.450.000.000	11.999.795.315
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.040.191.281	1.948.694.395
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(5.455.165.235)</b>	<b>(1.081.782.993)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	11.078.796.449	41.673.500.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(15.475.363.125)	(31.263.073.250)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(4.396.566.676)</b>	<b>8.410.426.750</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(1.964.195.856)</b>	<b>962.357.802</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>3.233.657.028</b>	<b>2.271.299.226</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>1.269.461.172</b>	<b>3.233.657.028</b>

Người lập biểu

*Huong*

Lương Thị Huyền Trang

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

*ĐTH*

Đỗ Thị Thúy Hà

Tổng Giám đốc



*Phùng Văn Thái*

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiến Bộ được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên, Theo giấy chứng nhận đăng doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4600359768 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 07 vào ngày 07 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại : Tổ 2, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 35.000.000.000 đồng (Ba mươi lăm tỷ đồng Việt Nam). Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ/cp, tương đương 3.500.000 cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và xây dựng.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 07 ngày 07 tháng 06 năm 2014 thì hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (xây dựng công trình đường bộ);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV, công trình thủy lợi);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn đồ uống (bán rượu, bia, nước giải khát, nước tinh khiết);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (khách sạn, nhà nghỉ);
- Đại lý du lịch;
- Giáo dục nghề nghiệp (dạy nghề tiện, phay, gò, hàn, phay nguội, điện, lữ hành du lịch, lái xe, võ thuật);
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn kim loại quặng và kim loại (sắt, thép, kẽm, đồng, chì);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (sắt, thép);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (đầu tư kinh doanh chung cư, khu đô thị, siêu thị, văn phòng, bất động sản, nhà sinh viên, khách sạn du lịch, khu vui chơi);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (cho thuê sân bóng đá, sân tennis, sân cầu lông);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi nuôi ngựa, lừa, la;
- Chăn nuôi dê, cừu;
- Chăn nuôi lợn;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (hoa và cây);
- Bán buôn đồ dụng khác cho gia đình (dụng cụ thể dục; thể thao, đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, giường, tủ, bàn ghế và đồ dụng nội thất tương tự, dụng cụ y tế);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện và các thiết bị khác dùng trong mạch điện, máy móc thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày, máy móc, thiết bị y tế);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày, máy móc, thiết bị y tế);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán mô tô, xe máy;
- Sản xuất cấu kiện kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (sản xuất giàn giáo, cốp pha, cửa hoa, cửa xếp, hàng rào thép, đồ thép mỹ nghệ);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (định giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất);
- Sản xuất dụng cụ thể dục thể thao (sản xuất cầu lông, vợt, lưới);
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (đồng, niken, titan);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHIẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**



Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

## **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính

## **4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới**

- Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT\_BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Việc áp dụng TT 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong Báo cáo tài chính.

- Ngày 25 tháng 04 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực kể từ ngày 10/06/2013 và áp dụng từ năm 2013.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

#### **1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm 31/12/2014 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính..

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

#### **1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ tài chính và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 20/6/2013 của Bộ tài chính về việc sửa đổi bổ sung TT 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của BTC.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 20/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

##### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

**4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25 năm
- Máy móc, thiết bị	3-8 năm
- Phương tiện vận tải	6-7 năm
- Thiết bị văn phòng	3 năm

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá và khấu hao bất động sản đầu tư**

##### **6.1. Nguyên giá**

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi

tăng nguyên giá của bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

## **6.2. Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

### **7.1. Nguyên tắc ghi nhận**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

### **7.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính**

**- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \frac{\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có}}{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}} \times \text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}$$

**- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :**

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \times (\text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường})$$

**- Đối với chứng khoán đã niêm yết:**

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

**- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:**

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

Chi phí trả trước:

*Chi phí trả trước ngắn hạn:* Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

*Chi phí trả trước dài hạn:* Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn ;
- Các chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp) của kỳ kế toán đó. Riêng Đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận và chi phí chung.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung).

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Theo quy định, phần thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm sẽ được bổ sung vào vốn khác của chủ sở hữu hoặc quỹ đầu tư phát triển.

#### **14. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

#### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### **15.1. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### **15.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### **15.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

### **Chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

## **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**



- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### 18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### 19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

**Bộ phận theo khu vực địa lý:** Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### 20. Công cụ tài chính

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

### **Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

### **21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1 . TIỀN	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.209.340.421	3.226.254.043
Tiền gửi ngân hàng	60.120.751	7.402.985
<b>Cộng</b>	<b>1.269.461.172</b>	<b>3.233.657.028</b>
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	16.450.000.000	13.450.000.000
- Cho Công ty CP đầu tư phía Bắc vay (i)	8.500.000.000	8.500.000.000
- Cho Cty CP Tư vấn xây dựng quốc tế Việt Pháp vay (ii)	2.750.000.000	2.750.000.000
- Cho Công ty CP Hiếu Giang vay (iii)	1.200.000.000	1.200.000.000
- Công ty CP đầu tư thương mại Minh Đạo (iv)	4.000.000.000	1.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>16.450.000.000</b>	<b>13.450.000.000</b>

(i) - Hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính số 01/HTTĐ-TTB ngày 03/01/2014 giữa công ty cổ phần tập đoàn Tiến Bộ và Công ty cổ phần đầu tư phía Bắc số tiền: 8.500.000.000 đồng trong 12 tháng. Mục đích góp vốn đầu tư để Công ty cổ phần đầu tư phía Bắc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh. Mức phí hợp tác đầu tư bên công ty cổ phần đầu tư phía Bắc phải trả được tính cố định bằng 16%/năm tính trên số vốn thực góp.

(ii) - Hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính số 02/HTTĐ-TTB ngày 09/01/2014 giữa công ty cổ phần tập đoàn Tiến Bộ và Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Việt Pháp số tiền: 2.750.000.000 đồng trong 12 tháng. Mục đích góp vốn đầu tư để công ty cổ phần xây dựng Việt Pháp thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và thi công công trình do công ty nhận thầu trong đó có chung cư TB.CO. Mức phí hợp tác đầu tư bên công ty cổ phần tư vấn xây dựng Việt Pháp phải trả được tính cố định bằng 16%/năm tính trên số vốn thực góp.

(iii) - Hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính số 03 ngày 17/01/2014 giữa công ty cổ phần tập đoàn Tiến Bộ và công ty cổ phần Hiếu Giang số tiền: 1.200.000.000 đồng trong 12 tháng. Mục đích góp vốn đầu tư để công ty cổ phần Hiếu Giang thực hiện sản xuất kinh doanh. Mức phí hợp tác đầu tư bên công ty cổ phần Hiếu Giang phải trả được tính cố định bằng 16%/năm tính trên số vốn thực góp.

(iv) - Hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính số 04/HTTĐ-TTB ngày 27/12/2014 giữa công ty cổ phần tập đoàn Tiến Bộ và công ty cổ phần Đầu tư Thương Mại Minh Đạo số tiền: 4.000.000.000 đồng trong 12 tháng. Mục đích góp vốn đầu tư để công ty cổ phần Đầu tư Thương Mại Minh Đạo thực hiện sản xuất kinh doanh. Mức phí hợp tác đầu tư bên công ty cổ phần Đầu tư Thương Mại Minh Đạo phải trả được tính cố định bằng 15%/năm tính trên số vốn thực góp.

**3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng:</b>	<b>32.991.955.718</b>	<b>19.341.039.350</b>
- Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Hùng Phát	1.200.000.000	2.597.112.820
- Công ty cổ phần đầu tư thương mại Minh Đạo	1.604.739.023	3.049.737.920
- Công ty cổ phần đầu tư thương mại Mai Hiền	3.882.318.198	2.454.960.633
- Công ty cổ phần đầu tư Phía Bắc		872.811.725
- Công ty cổ phần Tiến Minh 888	151.531.356	1.806.309.819
- Công ty cổ phần tư vấn xây dựng quốc tế Việt Pháp	4.196.710.629	4.196.710.629
- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Sông Thao	12.448.869.249	292.140.450
- Doanh nghiệp tư nhân Phú Hòa	2.710.532.742	1.340.856.000
- Công ty TNHH ĐT XD & TM Quyết Tâm		1.824.899.868
- DNTN thương mại Nhật Minh	5.563.253.510	
- Công ty TNHH Lê Tuấn Hoàng	509.809.088	
- CNI Công ty CP Tập đoàn Tiến Bộ	348.496.292	
- Công ty TNHH TM & đầu tư XD Hoàng Kiên		
- Công ty TNHH Hoàng Bình		
- Công ty CP kim khí Ngọc Anh		
- Công ty TNHH xây dựng Hà Long	207.700.000	
- Doanh nghiệp tư nhân Đức Nguyên		
- Phải thu của khách hàng khác	167.995.631	905.499.486
<b>Trả trước cho người bán:</b>	<b>7.048.661.383</b>	<b>2.140.915.122</b>
- Công ty TNHH Thái Hòa	99.087.700	
- Công ty CP tư vấn xây dựng Bách Tùng	138.000.000	
- Công ty cổ phần đầu tư thương mại Mai Hiền	831.268.881	
- Công ty CP bê tông và vật liệu XD Khánh Dương	100.000.000	
- Công ty cổ phần TM&PT nền móng Hồ Bắc	557.944.530	
- Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Ba Sao	72.610.443	230.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Hà Căn	789.764.616	509.607.100
- Công ty TNHH Lê Tuấn Hoàng	758.769.819	
- DNTN thương mại Nhật Minh	988.778.525	
- Công ty CP đầu tư phát triển Hùng Phát	1.200.000.000	
- Công ty CP Khoáng sản Thái An Phát	1.087.375.149	1.300.013.540
- Trả trước cho người bán khác	425.061.720	101.294.482
<b>Phải thu khác:</b>	<b>1.217.332.529</b>	<b>660.031.159</b>
- Trường dạy nghề Tiến Bộ	399.795.315	399.795.315
- Ước tính chi phí lãi vay các hợp đồng hợp tác đầu tư	10.301.370	
- Công ty Hạ tầng xăn dầu	807.235.844	260.235.844
<b>Dự phòng các khoản phải thu khó đòi:</b>	<b>(10.000.000)</b>	<b>(6.000.000)</b>
- Đài truyền hình Thái Nguyên (*)	(10.000.000)	(6.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>41.247.949.630</b>	<b>22.135.985.631</b>

(\*) Công ty cổ phần tập đoàn Tiến Bộ ứng trước tiền cho Đài truyền hình Thái Nguyên 20.000.000 đồng từ năm 2012 để thực hiện quảng cáo. Đến thời điểm lập báo cáo 31/12/2014 công ty chưa có chứng từ hoàn nhập chi phí vì vậy kiểm toán thực hiện trích lập 50% số tiền trên.

**4 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.088.973.005	16.617.699.990
Công cụ, dụng cụ	2.364.875.536	577.738.357
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	43.779.863.375	24.034.889.672
Thành phẩm	1.101.432.695	10.336.215.184
Hàng hóa	2.671.134.614	3.176.286.063
<b>Cộng</b>	<b>64.006.279.225</b>	<b>54.742.829.266</b>

(i): Trong đó bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Chi phí phát sinh xây dựng chung cư Tiến Bộ (*)	42.278.314.461	23.889.650.166
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thành phẩm	1.501.548.914	145.239.506
	<b>43.779.863.375</b>	<b>24.034.889.672</b>

(\*) Theo công văn số 977/UBND-TH của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên ngày 31/5/2012 về việc chấp thuận chủ trương điều chỉnh dự án đầu tư của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiên Bộ. Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận cho Công ty được chuyển đổi dự án đầu tư nhà ở cho người thu nhập thấp và căn hộ liền kề (đã được UBND Tỉnh chấp thuận tại Công văn số 46/UBND-TH ngày 13/1/2012) thành dự án đầu tư chung cư TBCo. Đây là toàn bộ chi phí xây dựng dự án Công ty đang theo dõi trên TK 241- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và chuyển sang theo dõi trên TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khi nhận được quyết định chuyển đổi.

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK trong năm

\* Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK

\* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

64.006.279.225	54.742.829.266
----------------	----------------

**5 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	146.269.616
- Tạm ứng	1.366.800.000	1.053.800.000
<b>Cộng</b>	<b>1.366.800.000</b>	<b>1.200.069.616</b>

**8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ	3.547.931.745	305.500.000	1.481.950.175		5.335.381.920
Số tăng trong kỳ	-	-	-		-
Số giảm trong kỳ - Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.263.749.987		1.263.749.987
Số dư cuối kỳ	3.547.931.745	305.500.000	218.200.188	-	4.071.631.933
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	559.623.037	130.740.861	773.817.452		1.464.181.350
Số tăng trong kỳ	143.391.288	25.458.348	25.203.468	-	194.053.104
- Khấu hao trong kỳ	143.391.288	25.458.348	25.203.468		194.053.104
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ - Thanh lý, nhượng bán	-	-	626.797.263	-	626.797.263
Số dư cuối kỳ	703.014.325	156.199.209	172.223.657	-	1.031.437.191
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	2.988.308.708	174.759.139	708.132.723		3.871.200.570
Tại ngày cuối kỳ	2.844.917.420	149.300.791	45.976.531		3.040.194.742

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	6.180.987.668	6.180.987.668
Trong đó:		
- Nhà máy cầu lông	6.180.987.668	6.180.987.668
<b>Cộng</b>	<b>6.180.987.668</b>	<b>6.180.987.668</b>

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển	345.083.316	1.095.911.124
<b>Cộng</b>	<b>345.083.316</b>	<b>1.095.911.124</b>

**15.1. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay ngắn hạn	9.260.968.249	12.784.278.464
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.650.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>10.910.968.249</b>	<b>12.784.278.464</b>

Chi tiết khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng tín dụng số 01/2014/4184844/HĐTD ngày 29/07/2014 Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Thái nguyên

Hạn mức cho vay: 15.600.000.000 VND

Thời hạn cấp hạn mức: Kể từ ngày 29/07/2014 - 30/06/2014

Thời hạn cho vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể

Lãi suất cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C

Phương thức bảo đảm tiền vay: Những tài sản được hình thành từ vốn vay

Dư gốc vay tại 31/12/2014 là: 9.260.968.249 VND

Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTD ngày 28/11/2014 Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Thái nguyên

Hạn mức cho vay: 40.000.000.000 VND

Thời hạn cho vay: 72 tháng

Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ

Mục đích: Cơ cấu tài chính cho công ty

Phương thức bảo đảm tiền vay: Những tài sản được hình thành từ vốn vay

Dư gốc vay tại 31/12/2014 là: 39.550.000.000 VND

Nợ đến hạn trả năm 2015 là : 1.650.000.000 VND

**15.2. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Doanh nghiệp tư nhân thép Dung Tân		506.000.000
Công ty cổ phần đầu tư thương mại Mai Hiền		1.778.097.130
Công ty TNHH Đức Châu		604.594.070
DNTN Nam Lợi		713.864.756
Cty CP thương binh Đoàn Kết		2.789.863.507
Công ty TNHH XD vận tải & TM Quang Hải	173.926.500	
DN Vật tư kim khí Bằng Long	24.977.112	
Công ty TNHH TM & ĐT XD Hoàng Kiên	480.703.186	
Công ty CP đầu tư TM Minh Đạo	541.644.898	3.000.000
Công ty TNHH khách sạn DL & TM Phú Thái Hà	86.004.378	
Công ty CP đầu tư Phía Bắc	664.336.825	
Công ty TNHH TM & ĐT XD TM Quyết Tâm	480.493.013	
Công ty CP tư vấn kiến trúc xây dựng Thái Nguyên	70.500.000	
Cty TNHH Nguyệt ánh	113.220.000	
Phải trả người bán khác	198.517.003	436.683.895
<b>Cộng</b>	<b>2.834.322.915</b>	<b>6.832.103.358</b>

**15.3. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Công ty TNHH Xây dựng Hạ Long	20.000.000	
- Công ty TNHH TM & ĐT XD TM Quyết Tâm	348.281.691	
- Khách hàng ứng trước mua chung cư		50.000.000
- Công ty CP đầu tư Phía Bắc	95.514.376	
	<b>463.796.067</b>	<b>50.000.000</b>

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	5.512.835.666	349.508.142
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.032.713.800	513.583.143
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	94.016.026	54.890.000
<b>Cộng</b>	<b>7.639.565.492</b>	<b>917.981.285</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Trích trước chi phí lãi vay	29.046.349	3.049.083.360
Chi phí phải trả khác		
<b>Cộng</b>	<b>29.046.349</b>	<b>3.049.083.360</b>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

**18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Bảo hiểm xã hội	151.575.077	623.394.460
Bảo hiểm y tế	1.566.004	1.837.736
Kinh phí công đoàn	25.883.900	-
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.000.000	1.000.000
Bảo hiểm thất nghiệp	696.003	852.212
<b>Cộng</b>	<b>180.720.984</b>	<b>627.084.408</b>

**20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>5.324.657.285</b>	<b>40.000.000.000</b>
Vay dài hạn Ngân hàng BIDV CN Thái Nguyên (i)	5.324.657.285	40.000.000.000
<b>Vay trung hạn</b>	<b>37.900.000.000</b>	<b>1.662.000.000</b>
Vay trung hạn Ngân hàng BIDV CN Thái Nguyên (ii)	37.900.000.000	1.662.000.000
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>43.224.657.285</b>	<b>41.662.000.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>43.224.657.285</b>	<b>41.662.000.000</b>

**Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD ngày 10/07/2014 Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Thái nguyên**

Hạn mức cho vay: 8.850.000.000 VND

Thời hạn cho vay: 24 tháng

Lãi suất cho vay tại thời điểm vay và đến hết năm 2014 là 11%

Mục đích: Đầu tư xây dựng dự án chung cư TBCO đối với nhà A3

Phương thức bảo đảm tiền vay: Những tài sản được hình thành từ vốn vay

Dư gốc vay tại 31/12/2014 là: 600.677.000 VND

**Hợp đồng tín dụng số 02/2013/HĐTD ngày 28/11/2014 Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Thái nguyên**

Hạn mức cho vay: 6.386.000.000 VND

Thời hạn cho vay: 24 tháng

Lãi suất cho vay tại thời điểm vay và đến hết năm 2014 là 11%

Mục đích: Đầu tư xây dựng dự án chung cư TBCO đối với nhà A1

Phương thức bảo đảm tiền vay: Những tài sản được hình thành từ vốn vay

Dư gốc vay tại 31/12/2014 là: 4.723.980.285 VND

**Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTD ngày 28/11/2014 Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Thái nguyên**

Hạn mức cho vay: 40.000.000.000 VND

Thời hạn cho vay: 72 tháng

Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ

Mục đích: Cơ cấu tài chính cho công ty

Phương thức bảo đảm tiền vay: Những tài sản được hình thành từ vốn vay

Dư gốc vay tại 31/12/2014 là: 39.550.000.000 VND

Nợ đến hạn trả năm 2015 là : 1.650.000.000 VND



## 22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

## 22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Cổ phiếu ngân quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000						4.428.611.051	39.428.611.051
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	-		
Lãi năm trước							2.921.634.164	2.921.634.164
Phân phối lợi nhuận								
Tăng khác *								
Giảm vốn trong năm trước								
Phân phối lợi nhuận							2.350.000.000	2.350.000.000
Chia cổ tức							350.000.000	350.000.000
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>35.000.000.000</b>						<b>5.000.245.215</b>	<b>40.000.245.215</b>
Tăng vốn trong kỳ								
Lãi trong kỳ							10.504.763.054	10.504.763.054
Tăng khác								
Phân phối lợi nhuận năm 2013								
Phân phối lợi nhuận tạm trích 6 tháng 2014 (*)								
Giảm vốn trong kỳ								
Chia cổ tức								
Giảm khác								
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>35.000.000.000</b>						<b>15.505.008.269</b>	<b>50.505.008.269</b>

Đơn vị tính: VND

**22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của các đối tượng khác	35.000.000.000	35.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>35.000.000.000</b>
Toàn bộ số vốn tại Công ty là vốn cổ phần thường		

**22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.**

	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	35.000.000.000	35.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận năm trước đã chia		

**22.4. Cổ phiếu**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**22.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.504.763.054	2.921.634.164
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.001	835

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG KẾT QUẢ KINH DOANH**

**25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	78.031.405.432	46.770.468.299
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.136.940.848	4.221.385.225
<b>Cộng</b>	<b>83.168.346.280</b>	<b>50.991.853.524</b>

**27 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	78.031.405.432	46.770.468.299
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.136.940.848	4.221.385.225
<b>Cộng</b>	<b>83.168.346.280</b>	<b>50.991.853.524</b>

**28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	61.358.972.485	39.408.166.754
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.614.868.459	921.874.932
<b>Cộng</b>	<b>63.973.840.944</b>	<b>40.330.041.686</b>

**29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.046.492.651	1.948.694.395
<b>Cộng</b>	<b>2.046.492.651</b>	<b>1.948.694.395</b>

**30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	5.223.868.079	6.699.098.771
<b>Cộng</b>	<b>5.223.868.079</b>	<b>6.699.098.771</b>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	13.496.659.129	3.923.998.566
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	102.868.484	85.459.040
Các khoản điều chỉnh tăng	102.868.484	85.459.040
Lợi nhuận không chịu thuế		
Lợi nhuận chịu thuế	13.599.527.613	4.009.457.606
Thuế suất hiện hành	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.991.896.075	1.002.364.402
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>2.991.896.075</u>	<u>1.002.364.402</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.465.030.939	4.533.271.208
- Chi phí nhân công	2.546.653.644	1.913.343.987
- Chi phí khấu hao TSCĐ	194.053.104	269.968.880
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	53.160.351	
- Thuế phí lệ phí	92.033.118	511.228.029
- Chi phí dự phòng	4.000.000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	463.502.745	
- Chi phí khác bằng tiền	961.304.109	94.476.074
<b>Cộng</b>	<u>16.779.738.010</u>	<u>7.322.288.178</u>

**VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

**2 . Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Sản xuất giàn giáo, cốp pha.

Cho thuê giàn giáo, cốp pha.

	<u>Kinh doanh hàng hóa</u>	<u>Dịch vụ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	78.031.405.432	5.136.940.848	83.168.346.280
Doanh thu thuần giữa các bộ phận			
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>78.031.405.432</b>	<b>5.136.940.848</b>	<b>83.168.346.280</b>
Chi phí bộ phận - Giá vốn	61.358.972.485	2.614.868.459	63.973.840.944
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>16.672.432.947</b>	<b>2.522.072.389</b>	<b>19.194.505.336</b>
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			1.764.874.052
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			17.429.631.284
Doanh thu hoạt động tài chính			2.046.492.651
Chi phí tài chính			5.223.868.079
Thu nhập khác			45.454.545
Chi phí khác			801.051.272
Thuế TNDN hiện hành			<b>2.991.896.075</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>10.504.763.054</b>
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			983.713.457

**3 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	<u>Giá trị ghi sổ</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>31/12/2014</u>	<u>1/1/2014</u>	<u>31/12/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.269.461.172	3.233.657.028		
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.209.288.247	20.001.070.509		
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	16.450.000.000	13.450.000.000		
<b>Cộng</b>	<b>51.928.749.419</b>	<b>36.684.727.537</b>		
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	54.135.625.534	54.446.278.464		
Chi phí phải trả	29.046.349	3.049.083.360		
Phải trả người bán, phải trả khác	3.015.043.899	7.459.187.766		
<b>Cộng</b>	<b>57.179.715.782</b>	<b>64.954.549.590</b>		

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009 của Bộ Tài chính, cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các Tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

**4 . Tài sản đảm bảo**

Tài sản đảm bảo thế chấp tại Chi nhánh ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển tỉnh Thái Nguyên:

- Theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2013/HĐ tài sản thế chấp gồm: Quyền khai thác, kinh doanh đối với dự án bao gồm tất cả nhưng không giới hạn bởi quyền lợi phát sinh từ việc chuyển nhượng, góp vốn dự án, nguồn thu từ việc mua bán nhà ở, khai thác, kinh doanh tài sản hình thành trên đất.

**5 . Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6 . Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>13.955.058.497</b>	<b>43.224.657.285</b>	<b>57.179.715.782</b>
Các khoản vay	10.910.968.249	43.224.657.285	54.135.625.534
Phải trả người bán	2.834.322.915		2.834.322.915
Chi phí phải trả	29.046.349		29.046.349
Phải trả khác	180.720.984		180.720.984
<b>Số đầu năm</b>	<b>23.292.549.590</b>	<b>41.662.000.000</b>	<b>64.954.549.590</b>
Các khoản vay	12.784.278.464	41.662.000.000	54.446.278.464
Phải trả người bán	6.832.103.358		6.832.103.358
Chi phí phải trả	3.049.083.360		3.049.083.360
Phải trả khác	627.084.408		627.084.408

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

##### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

##### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Chỉ tiêu	ĐV	Năm 2014	Năm 2013
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>3.1 Lợi nhuận / doanh thu</b>			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	15,83	7,41
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	12,32	5,51
<b>3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản</b>			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	9,97	3,70
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	7,76	2,76
<b>3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH</b>	%	20,80	7,30

**\* Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Số liệu được phân loại lại cho phù hợp với số liệu năm nay.

Người lập biểu



Lương Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thúy Hà

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Phùng Văn Thái

HH  
HH  
HH